

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/DS-ST

Ngày: 19 - 9 - 2025

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Đức Thành.

Bà Nguyễn Thị Vịnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Quảng Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đăng Viện - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Quảng Ninh, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-DS ngày 15/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐST-DS ngày 03/9/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP V (V1); địa chỉ trụ sở: số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền:

+ Ông Đỗ Hoàng L - Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; vắng mặt.

+ Ông Phạm Tuấn A – Phó Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; vắng mặt.

+ Ông Đỗ Thành T - Phó Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Minh B - Trưởng phòng xử lý nợ khách hàng doanh nghiệp miền B – Trung tâm Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; vắng mặt.

+ Ông Lê Đức L1 - Trưởng phòng xử lý nợ khách hàng doanh nghiệp miền B - Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; vắng mặt.

+ Ông Vũ Ngọc Q - Trưởng phòng xử lý nợ khách hàng cá nhân miền B - Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn Đ - Trưởng phòng xử lý nợ khách hàng cá nhân miền B - Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Tấn Đ1 - Trưởng phòng xử lý nợ khách hàng doanh nghiệp miền N - Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Như G - Trưởng phòng xử lý nợ khách hàng doanh nghiệp miền B - Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; vắng mặt.

+ Ông Cao Duy T1 - Trưởng phòng xử lý nợ khách hàng cá nhân Miền B - Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; vắng mặt.

Người được uỷ quyền lại: Ông Nguyễn Mạnh H - Chuyên viên xử lý nợ; có mặt.

Người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ của V1: Công ty cổ phần M; địa chỉ trụ sở: tầng 12, tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội (nay là phường C, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Công T2 - chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Quốc T3 - chức vụ: Phó Giám đốc (theo Văn bản uỷ quyền số 01/2024/UQ-MARS ngày 19/04/2024); vắng mặt.

Người được uỷ quyền lại: Ông Nguyễn Đăng L2 - Trưởng bộ phận xử lý nợ; vắng mặt; ông Dương Kim C - Chuyên viên xử lý nợ; vắng mặt; bà Nguyễn Thị Minh T4 - Chuyên viên xử lý nợ; có mặt.

- Bị đơn:

+ Bà Nguyễn Thị Y; sinh năm: 1989; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khu L, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh); vắng mặt không có lý do (lần thứ 2).

+ Ông Phạm Tuấn A, sinh năm: 1989; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khu L, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh); vắng mặt không có lý do (lần thứ 2).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Huy C1, sinh năm: 1985; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh); vắng mặt không có lý do (lần thứ 2).

+ Bà Đinh Thị X, sinh năm 1978; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh); vắng mặt không có lý do (lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, người thừa kế một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày:**

Ngân hàng TMCP V (sau đây viết tắt là V1) đã ký với bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Tuấn A các hợp đồng tín dụng sau:

1. Hợp đồng thứ nhất:

Ngày 08/9/2023, V1 và bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Tuấn A ký Hợp đồng cho vay số LN2308310148952 và Khế ước nhận nợ, thoả thuận Ngân hàng cho bà Y, ông Tuấn A vay 2.630.000.000đ (hai tỉ sáu trăm ba mươi triệu đồng); thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; mục đích vay: thanh toán tiền mua đồ nội thất gia đình; lãi suất cho vay trong hạn là 12%/năm, được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau thời gian cố định, ngày điều chỉnh lãi suất tiếp theo là ngày đầu quý gần nhất tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hằng năm). Mức điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 120 tháng được bên V1 công bố (được niêm yết tại website: www.V1.com.vn có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm; lãi quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Hợp đồng thứ hai:

Ngày 14/01/2023, V1 và bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Tuấn A ký Hợp đồng cho vay số LN2301078095296 và Khế ước nhận nợ, thoả thuận V1 cho bà Y, ông Tuấn A vay 3.000.000.000đ (ba tỉ đồng); thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; mục đích vay: vay bổ sung vốn/mở rộng/phát triển kinh doanh đồ gỗ; lãi suất cho vay trong hạn là 12,3%/năm, được cố định 06 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau thời gian cố định, ngày điều chỉnh lãi suất tiếp theo là ngày đầu quý gần nhất tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hằng năm). Mức điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 120 tháng được bên V1 công bố (được niêm yết tại website: www.V1.com.vn có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm; lãi quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Hợp đồng thứ ba:

Ngày 14/01/2023, V1 và bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Tuấn A ký Hợp đồng

cho vay số LN2301058073410 và Khế ước nhận nợ, thoả thuận V1 cho bà Y, ông Tuấn A vay 5.063.000.000đ (năm tỉ không trăm sáu mươi ba triệu đồng); thời hạn vay 300 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; mục đích vay: hoàn vốn mua bất động sản cho người thân là thửa đất ô số 03 tờ bản đồ số QH xen cư Đàm con rùa, xã H, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; lãi suất cho vay trong hạn là 13,29%/năm được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau thời gian cố định, ngày điều chỉnh lãi suất tiếp theo là ngày đầu quý gần nhất tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hằng năm). Mức điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 120 tháng được bên V1 công bố (được niêm yết tại website: www.V1.com.vn có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3%/năm; lãi quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Hợp đồng thứ tư:

Ngày 08/11/2022, V1 và bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Tuấn A ký Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2211017290452 và thoả thuận V1 cho bà Y, ông Tuấn A vay 2.700.000.000đ (hai tỉ bảy trăm triệu đồng); thời hạn duy trì hạn mức 24 tháng tính từ ngày các bên ký hợp đồng; mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng; cụ thể:

+ Khế ước nhận nợ ký ngày 11/11/2022: Số tiền cho vay 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), thời hạn cho vay 12 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; lãi suất cho vay trong hạn là 11%, được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau thời gian cố định, ngày điều chỉnh lãi suất tiếp theo là ngày đầu quý gần nhất tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hằng năm). Mức điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 300 tháng được bên V1 công bố (được niêm yết tại website: www.V1.com.vn có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,7%/năm; lãi quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Khế ước nhận nợ ký ngày 12/11/2022: Số tiền cho vay 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng), thời hạn cho vay 12 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; lãi suất cho vay trong hạn là 11%, được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân, hết

thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau thời gian cố định, ngày điều chỉnh lãi suất tiếp theo là ngày đầu quý gần nhất tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hằng năm). Mức điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VND áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 300 tháng được bên V1 công bố (được niêm yết tại website: www.V1.com.vn có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm; lãi quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

5. Hợp đồng thứ năm:

Ngày 14/01/2023, V1 và bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Tuấn A ký Hợp đồng cho vay số LN2301078096061 và Khế ước nhận nợ, thoả thuận V1 cho bà Y, ông Tuấn A vay 3.000.000.000đ (ba tỉ đồng); thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; mục đích vay: vay bổ sung vốn/mở rộng/phát triển kinh doanh; lãi suất cho vay trong hạn là 12,3%/năm được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau thời gian cố định, ngày điều chỉnh lãi suất tiếp theo là ngày đầu quý gần nhất tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hằng năm). Mức điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VND áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 120 tháng được bên V1 công bố (được niêm yết tại website: www.V1.com.vn có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm; lãi quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

6. Hợp đồng thứ sáu: Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 14/01/2023; số tiền vay: 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), thời hạn vay 24 tháng; lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của V1, lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Để bảo đảm cho khoản vay, bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Tuấn A thế chấp các tài sản bảo đảm sau:

1. Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 47 (tương ứng thửa cũ 279, tờ 06) tại địa chỉ: khu phố L,

phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh) có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số CC366855, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02455 do UBND thị xã Q cấp ngày 27/11/2015 mang tên ông Nguyễn Huy C1 theo Hợp đồng thế chấp số LN2301078095296/02 ngày 13/01/2023.

2. Tài sản thứ hai: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ô số 03 tờ bản đồ số QH xen cư nam Đầm con rùa tại địa chỉ: thôn E, xã H, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường H, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số DD145379, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH06620 do UBND thị xã Q cấp ngày 29/12/2021 mang tên ông Nguyễn Huy C1 theo Hợp đồng thế chấp số LN2301078095296/02 ngày 13/01/2023.

3. Tài sản thứ ba: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ô số 04B tờ bản đồ số QH dân cư xóm 8+9 tại địa chỉ: xã S, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường H, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số DE648217, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH07819 do UBND thị xã Q cấp ngày 30/8/2022 mang tên bà Nguyễn Thị Y theo Hợp đồng thế chấp số LN22211017290452 ngày 04/11/2022.

4. Tài sản thứ tư: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ô số 04 tờ bản đồ số 28 (thửa 45, tờ 130 mới) tại địa chỉ: khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số CL119144, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04480 do UBND thị xã Q cấp ngày 18/07/2018 mang tên ông Nguyễn Huy C1 và bà Đinh Thị X theo Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/02 ngày 13/01/2023.

5. Tài sản thứ năm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ô số 05 tờ bản đồ số 28 (thửa 45, tờ 130 mới) tại địa chỉ: khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số E783299, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 03501QSDĐ do UBND huyện Y, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/5/1995, ngày 21/8/2015 đã xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Huy C1 theo Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/03 ngày 13/01/2023.

6. Tài sản thứ sáu: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ô số 03 tờ bản đồ số 28 (thửa 45, tờ 130 mới) tại địa chỉ: khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số BI108843, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 1063 do UBND thị xã Q cấp ngày 31/5/2012 mang tên ông Nguyễn Huy C1 và bà Đinh Thị X theo Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/01 ngày 13/01/2023.

7. Tài sản thứ bảy: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ô số 02 tờ bản đồ số 28 tại địa chỉ: khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số U607528, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 04687QSDĐ do UBND thị xã Q cấp ngày 26/12/2002, ngày 27/8/2018 đã xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Huy C1 và bà Đinh Thị X theo Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/04 ngày 13/01/2023.

Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng đã ký, bà Y và ông Tuấn A đã thanh toán cho V1 số tiền như sau:

+ Theo Hợp đồng cho vay số LN2308310148952 ngày 08/9/2023: Tính đến ngày 19/9/2025, số tiền bà Y và ông Tuấn A đã trả là 54.105.063đ, trong đó tiền gốc đã trả là 21.917.000đ; tiền lãi đã trả là 32.188.063đ.

+ Theo Hợp đồng cho vay số LN2301078095296 ngày 14/01/2023; Tính đến ngày 19/9/2025, số tiền bà Y và ông Tuấn A đã trả là 495.802.620đ, trong đó tiền gốc đã trả là 225.000.000đ; tiền lãi đã trả là 270.802.620đ.

+ Theo Hợp đồng cho vay số LN2301058073410 ngày 14/01/2023: Tính đến ngày 19/9/2025, số tiền bà Y và ông Tuấn A đã trả là 500.980.849đ, trong đó tiền gốc đã trả là 0đ; tiền lãi đã trả là 500.980.849đ.

+ Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2211017290452 ngày 08/11/2022: Tính đến ngày 19/9/2025, số tiền bà Y và ông Tuấn A đã trả là 82.855.876đ, trong đó trả gốc 0đ, trả lãi 82.855.876đ

+ Theo Hợp đồng cho vay số LN2301078096061 ngày 14/01/2023: Tính đến ngày 19/9/2025, số tiền bà Y và ông Tuấn A đã trả là 495.802.620đ, trong đó tiền gốc đã trả là 495.802.620đ; tiền lãi đã trả là 270.802.620đ.

+ Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 14/01/2023: Tính đến ngày 19/9/2025, số tiền khách hàng đã trả là 148.761.596đ, trong đó tiền gốc đã trả là 101.618.700đ; tiền lãi đã trả là 47.142.896đ.

Sau đó, kể từ ngày 11/11/2023 bà Y và ông Tuấn A không thực hiện trả nợ theo cam kết, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ các hợp đồng tín dụng của bà Y và ông Tuấn A đã chuyển nợ quá hạn. V1 đã nhiều lần thông báo, đôn đốc nhưng bà Y, ông Tuấn A vẫn không thanh toán.

Ngày 26/6/2025, V1 đã tiến hành bán một phần khoản nợ của bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Tuấn A cho Công ty Cổ phần M (sau đây gọi tắt là Công ty M) như sau: V1 bán cho Công ty M 95% khoản nợ phát sinh của bà Y, ông Tuấn A theo các hợp đồng tín dụng đã ký.

Do đó, Ngân hàng TMCP V khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Ô Tuấn A phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 19/9/2025 cụ thể như sau:

- Trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền nợ gốc là 721.759.557đ, nợ lãi trong hạn là 6.267.818đ, nợ lãi quá hạn là 231.222.662đ, phạt chậm trả lãi là 18.381.207đ. Tổng cộng là 977.631.244đ.

- Trả cho Công ty Cổ phần M số tiền nợ gốc là 13.713.431.593đ, nợ lãi trong hạn là 119.088.547đ, nợ lãi quá hạn là 4.393.230.544đ, phạt chậm trả lãi là 349.242.894đ. Tổng cộng là 18.574.993.578đ.

Trong trường hợp bà Y, ông Tuấn A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Toà án tuyên án V1 và Công ty M có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng thế chấp tài sản số: LN2301078095296/01 ngày 13/01/2023; số

LN2301078095296/02 ngày 13/01/2023; số LN2301058073410/01 ngày 13/01/2023; số LN2301058073410/02 ngày 13/01/2023; số LN2301058073410/03 ngày 13/01/2023; số LN2301058073410/04 ngày 13/01/2023; số LN2211017290452 ngày 04/11/2022 để thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ của bà Y và ông Tuấn A tại Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần M thì bà Y, ông Tuấn A vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ tại Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần M.

* Quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Tuấn A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huy C1, bà Đinh Thị X đã được Toà án tổng đặt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án làm việc, không có quan điểm giải quyết vụ án cũng như không có yêu cầu giải quyết vắng mặt theo quy định nên Toà án không tiến hành hoà giải được vụ án.

* Tài liệu do Toà án thu thập:

Biên bản xác minh ngày 04/8/2025, Công an phường Đ cung cấp nội dung: công dân Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1989 và công dân Phạm Tuấn A, sinh năm: 1989 đăng ký thường trú tại khu L, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh). Công dân Nguyễn Huy C1, sinh năm: 1985 và công dân Đinh Thị X, sinh năm: 1978 có đăng ký thường trú tại khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh). Hiện nay chị Y, anh Tuấn A, anh C1 và chị X đều không cư trú thực tế tại địa chỉ trên.

Kết quả xem xét thẩm định các tài sản thế chấp là các quyền sử dụng đất: Kết quả đo đạc hiện trạng các thửa đất và diện tích thửa đất không có gì thay đổi.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người thừa kế một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn vẫn giữ các yêu cầu khởi kiện đồng thời bổ sung thêm yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết: Tuyên chấm dứt các hợp đồng cho vay nói trên. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không có quan điểm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ các Điều 116, 117, 119, 295, 296, 298, 317, 319, 357, khoản 4 Điều 422, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 91; Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010: chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP V:

+ Chấm dứt Hợp đồng cho vay số LN2308310148952 ngày 08/9/2023; Hợp đồng cho vay số LN2301078095296 ngày 14/01/2023; Hợp đồng cho vay số LN2301058073410 ngày 14/01/2023; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2211017290452 ngày 08/11/2022; Hợp đồng cho vay số LN2301078096061

ngày 14/01/2023 ký giữa Ngân hàng TMCP V và bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Tuấn A.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Tuấn A phải trả cho Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần M tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/9/2025) là:

* Trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền nợ gốc là 721.759.557đ, nợ lãi trong hạn là 6.267.818đ, nợ lãi quá hạn là 231.222.662đ, phạt chậm trả lãi là 18.381.207đ. Tổng cộng là 977.631.244đ.

* Trả cho Công ty Cổ phần M số tiền nợ gốc là 13.713.431.593đ, nợ lãi trong hạn là 119.088.547đ, nợ lãi quá hạn là 4.393.230.544đ, phạt chậm trả lãi là 349.242.894đ. Tổng cộng là 18.574.993.578đ.

+ Trường hợp, bà Y và ông Tuấn A không trả nợ được hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm đã cam kết theo Hợp đồng thế chấp số LN2301078095296/01 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301078095296/02 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/01 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/02 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/03 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/04 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2211017290452 ngày 04/11/2022. Trường hợp số tiền thu được từ phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ của bà Y và ông Tuấn A tại Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần M thì bà Y, ông Tuấn A vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ tại Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng TMCP V khởi kiện bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Tuấn A yêu cầu trả nợ theo các Hợp đồng cho vay và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ2. Bà Y và ông Tuấn A có địa chỉ tại phường Đ, tỉnh Quảng Ninh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Quảng Ninh.

- Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ, nhưng vắng mặt 02 lần tại phiên tòa, không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Xét các Hợp đồng cho vay và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ2.

Các hợp đồng cho vay, Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ2, điều khoản cấp tín dụng, mức lãi suất được Ngân hàng TMCP V và bà Y, ông Tuấn A thỏa thuận, ký kết trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đúng quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự, Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, các hợp đồng cho vay, Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ2 có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng, V1 thực hiện đúng nghĩa vụ giải ngân đủ số tiền cho vay và thời gian như đã thỏa thuận, nhưng bà Y, ông Tuấn A không thanh toán đúng các kỳ trả nợ. Do bà Y, ông Tuấn A vi phạm Hợp đồng về nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện buộc bà Y, ông Tuấn A trả số nợ tiền gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn, lãi phạt. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án trình bày ý kiến cũng như không cung cấp chứng cứ chứng minh đã thanh toán nợ cho Ngân hàng nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền trên là có căn cứ theo quy định tại các Điều 351, Điều 357, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017 nên chấp nhận.

Đối với yêu cầu chấm dứt các Hợp đồng cho vay số LN2308310148952 ngày 08/9/2023; Hợp đồng cho vay số LN2301078095296 ngày 14/01/2023; Hợp đồng cho vay số LN2301058073410 ngày 14/01/2023; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2211017290452 ngày 08/11/2022; Hợp đồng cho vay số LN2301078096061 ngày 14/01/2023; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 14/01/2023 ký giữa Ngân hàng TMCP V và bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Tuấn A: theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số LN2308310148952 ngày 08/9/2023 thời hạn cấp tín dụng đến ngày 14/01/2033; Hợp đồng cho vay số LN2301078095296 ngày 14/01/2023 thời hạn cấp tín dụng đến ngày 14/01/2033; Hợp đồng cho vay số LN2301058073410 ngày 14/01/2023 thời hạn cấp tín dụng đến ngày 14/01/2048; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2211017290452 ngày 08/11/2022 thời hạn cấp tín dụng đến ngày 08/11/2024; Hợp đồng cho vay số LN2301078096061 ngày 14/01/2023 thời hạn cấp tín dụng đến ngày 14/01/2048; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 14/01/2023 thời hạn cấp tín dụng đến ngày 14/01/2025. Tuy nhiên do bà Y, ông Tuấn A vi phạm nghĩa vụ trả nợ, V1 khởi kiện buộc bà Y, ông Tuấn A trả toàn bộ nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn

đối với các hợp đồng. Do đó V1 yêu cầu chấm dứt các Hợp đồng trên là có căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 422 Bộ luật Dân sự nên chấp nhận.

[2.2] Về hiệu lực của hợp đồng mua bán nợ:

Ngày 26/6/2025, V1 đã tiến hành bán một phần khoản nợ của bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Tuấn A cho Công ty Cổ phần M (sau đây gọi tắt là Công ty M) theo Hợp đồng mua bán nợ số 11/2025/VPB-MARS ngày 26/6/2025 như sau: V1 bán cho Công ty M 95% khoản nợ phát sinh của bà Y, ông Tuấn A theo các hợp đồng tín dụng bao gồm nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có). Hợp đồng mua bán hai bên đã ký kết do các bên tự thỏa thuận, không trái với nội dung quy định tại các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm đã ký kết giữa V1 và bà Y, ông Tuấn A, phù hợp với quy định tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 của Thống đốc Ngân hàng N quy định về hoạt động mua bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bà Y và ông Tuấn A không có ý kiến gì về việc bán nợ này. Do vậy hợp đồng mua bán nợ là hợp pháp và được công nhận.

Theo bảng tổng hợp dư nợ của Công ty M và V1, tính đến ngày 19/9/2025, bà Y, ông Tuấn A còn nợ số tiền như sau: nợ gốc 14.435.191.150đ, nợ lãi trong hạn 125.356.365đ, nợ lãi quá hạn 4.624.453.203đ, phạt chậm trả lãi 367.624.101đ; tổng nợ: 19.552.624.819đ. Số tiền bà Y, ông Tuấn A phải trả cho V1 và Công ty M cụ thể như sau:

TỔNG DƯ NỢ CÔNG TY CỔ PHẦN MARS

STT	Số HĐTD	Gốc phải trả	Lãi phải trả		Phạt chậm trả lãi	Tổng gốc + Lãi + Phạt chậm trả lãi
			Lãi trong hạn	Lãi quá hạn		
1	LN2211017290452 (LD2231600444)	665.000.000	5.508.713	220.819.171	5.523.393	896.851.277
2	LN2211017290452 (LD2231500416)	299.940.508	7.775.722	91.545.862	2.483.116	401.745.208
3	LN2301078095296 (LD2301804074)	2.636.250.000	22.233.302	803.084.810	68.358.552	3.529.926.664
4	LN2301058073410 (LD2301804459)	4.809.850.000	40.685.616	1.564.657.382	136.553.333	6.551.746.331
5	LN2301078096061 (LD2301804704)	2.636.250.000	22.233.302	803.084.810	68.358.552	3.529.926.664
6	LN2308310148952 (LD2325200243)	2.477.678.850	21.061.569	786.231.987	58.324.065	3.343.296.471
7	LN2301308208477 (LD2304002178)	188.462.235	- 409.677	123.806.522	9.641.883	321.500.963
Tổng cộng		13.713.431.593	119.088.547	4.393.230.544	349.242.894	18.574.993.578

TỔNG DƯ NỢ NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

STT	Số HĐTD	Gốc phải trả	Lãi phải trả		Phạt chậm trả lãi	Tổng gốc + Lãi + Phạt chậm trả lãi
			Lãi trong hạn	Lãi quá hạn		
1	LN2211017290452 (LD2231600444)	35.000.000	289.932	11.622.062	290.705	47.202.699
2	LN2211017290452 (LD2231500416)	15.786.342	409.248	4.818.203	130.690	21.144.483
3	LN2301078095296 (LD2301804074)	138.750.000	1.170.174	42.267.622	3.597.819	185.785.615

4	LN2301058073410 (LD2301804459)	253.150.000	2.141.349	82.350.389	7.187.018	344.828.756
5	LN2301078096061 (LD2301804704)	138.750.000	1.170.174	42.267.622	3.597.819	185.785.615
6	LN2308310148952 (LD2325200243)	130.404.150	1.108.503	41.380.631	3.069.688	175.962.972
7	LN2301308208477 (LD2304002178)	9.919.065	- 21.562	6.516.133	507.468	16.921.104
Tổng cộng		721.759.557	6.267.818	231.222.662	18.381.207	977.631.244

[2.3] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của bà Y, ông Tuấn A để thu hồi nợ:

Để đảm bảo cho khoản vay, V1 và bà Y, ông Tuấn A đã ký các Hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp số LN2301078095296/01 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301078095296/02 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/01 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/02 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/03 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/04 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2211017290452 ngày 04/11/2022 thế chấp toàn bộ các tài sản bảo đảm sau cho V1:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 47 (tương ứng thửa cũ 279, tờ 06) tại địa chỉ: khu phố L, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số CC366855, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02455 do UBND thị xã Q cấp ngày 27/11/2015 mang tên ông Nguyễn Huy C1

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ô số 03 tờ bản đồ số QH xen cư nam Đàm con rùa tại địa chỉ: thôn E, xã H, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường H, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số DD145379, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH06620 do UBND thị xã Q cấp ngày 29/12/2021 mang tên ông Nguyễn Huy C1.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ô số 04B tờ bản đồ số QH dân cư xóm 8+9 tại địa chỉ: xã S, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường H, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số DE648217, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH07819 do UBND thị xã Q cấp ngày 30/8/2022 mang tên bà Nguyễn Thị Y.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ô số 04 tờ bản đồ số 28 (thửa 45, tờ 130 mới) tại địa chỉ: khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số CL119144, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04480 do UBND thị xã Q cấp ngày 18/07/2018 mang tên ông Nguyễn Huy C1 và bà Đinh Thị X.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ô số 05 tờ bản đồ số 28 (thửa 45, tờ 130 mới) tại địa chỉ: khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số E783299, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 03501QSDĐ do UBND huyện Y, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/5/1995, ngày 21/8/2015 đã xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Huy C1.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ô số 03 tờ bản đồ số 28 (thửa 45, tờ 130 mới) tại địa chỉ: khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số BI108843, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 1063 do UBND thị xã Q cấp ngày 31/5/2012 mang tên ông Nguyễn Huy C1 và bà Đinh Thị X.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất ô số 02 tờ bản đồ số 28 tại địa chỉ: khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ninh) có GCNQSDĐ số U607528, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 04687QSDĐ do UBND thị xã Q cấp ngày 26/12/2002, ngày 27/8/2018 đã xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Huy C1 và bà Đinh Thị X.

Các Hợp đồng thế chấp được ký trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung thỏa thuận phù hợp đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật, hợp đồng thế chấp đã được chứng thực của cơ quan công chứng, tài sản dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cũng như việc đăng ký tài sản đảm bảo đúng quy định tại Điều 8 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; Điều 295, 296, 298, 317, 319 Bộ luật Dân sự; Điều 4 Nghị định 107/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp đảm bảo. Như vậy, hợp đồng thế chấp là hợp pháp, có hiệu lực thực hiện, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên. Nguyên đơn, người kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đề nghị phát mại tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ trong trường hợp bị đơn không trả được nợ là có căn cứ, hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Kết quả xem xét thẩm định các tài sản thế chấp là các quyền sử dụng đất: Kết quả đo đạc hiện trạng các thửa đất và diện tích các thửa đất không có gì thay đổi.

Hội đồng xét xử thấy, căn cứ Điều 299 Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V về xử lý tài sản thế chấp, trường hợp bà Y, ông Tuấn A không trả nợ thì Ngân hàng V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý toàn bộ tài sản thế chấp như đã nêu trên.

[3] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định hết số tiền 80.700.000 đồng. Ngân hàng TMCP V đã tạm ứng số tiền này. Yêu cầu khởi kiện của V1 được chấp nhận nên bà Y, ông Tuấn A có trách nhiệm trả cho V1 số tiền xem xét thẩm định trên.

Kể từ ngày Ngân hàng TMCP V có đơn yêu cầu thi hành án, bà Y, ông Tuấn A không trả số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí: yêu cầu khởi kiện của V1 được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng TMCP V 61.846.500đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; các Điều 116, 117, 119, 295, 298, 299, 317, 319, 357, khoản 4 Điều 422, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 91; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N; Điều 4 Nghị định 107/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; Điều 8 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021; khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V về việc:

1. Chấm dứt các Hợp đồng cho vay số LN2308310148952 ngày 08/9/2023; Hợp đồng cho vay số LN2301078095296 ngày 14/01/2023; Hợp đồng cho vay số LN2301058073410 ngày 14/01/2023; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2211017290452 ngày 08/11/2022; Hợp đồng cho vay số LN2301078096061 ngày 14/01/2023; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 14/01/2023 ký giữa Ngân hàng TMCP V và bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Tuấn A.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Tuấn A trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/9/2025) là 977.631.244đ (chín trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi một nghìn hai trăm bốn mươi tư đồng) trong đó nợ gốc là 721.759.558đ, nợ lãi trong hạn là 6.267.819đ, nợ lãi quá hạn là 231.222.661đ, phạt chậm trả lãi là 18.381.207đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Tuấn A trả cho Công ty M tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/9/2025) là 18.574.993.575đ (mười tám tỷ năm trăm bảy mươi tư triệu chín trăm chín mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng) trong đó số tiền nợ gốc là 13.713.431.593đ, nợ lãi trong hạn là 119.088.546đ, nợ lãi quá hạn là 4.393.230.542đ, phạt chậm trả lãi là 349.242.894đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/9/2025) cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Tuấn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên đã thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Trường hợp bà Nguyễn Thị Y, ông Phạm Tuấn A không trả được nợ,

Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm đã cam kết theo Hợp đồng thế chấp số LN2301078095296/01 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301078095296/02 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/01 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/02 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/03 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2301058073410/04 ngày 13/01/2023; Hợp đồng thế chấp số LN2211017290452 ngày 04/11/2022. Trường hợp phát mại các tài sản theo các hợp đồng thế chấp nhưng chưa đủ để thu hồi nợ thì bị đơn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần M. Trường hợp phát mại tài sản để thu hồi nợ còn thừa thì trả lại cho bên thế chấp.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Tuấn A có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền 80.700.000đ (tám mươi bảy triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền xem xét thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày Ngân hàng TMCP V có đơn yêu cầu thi hành án, bà Y, ông Tuấn A không trả số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Tuấn A phải chịu 127.552.624đ (một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm hai mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng TMCP V 61.846.500 đồng (sáu mươi một triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002753 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của của Bộ luật Tố tụng dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 2 – Quảng Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh;
- TAND, VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Huy

